

PHẬT TÍNH TRONG VĂN HÓA NGOẠI GIAO VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH*

1. Sự dung hòa văn hóa Phật giáo vào văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam

Vẫn biết rằng, trước khi có sự du nhập của Phật giáo, ở Việt Nam đã tồn tại phổ biến một số loại hình tín ngưỡng dân gian truyền thống như: thờ Mẫu, thờ Thành Hoàng, thờ cúng tổ tiên... Tuy nhiên, trên thực tế những tín ngưỡng ấy chỉ mới bước đầu đáp ứng nhu cầu tâm linh tình cảm của người dân Việt Nam, mà chưa giải đáp được những trăn trở mang tính triết lý nhân sinh đặt ra cho mỗi con người như: Nguồn gốc con người từ đâu? ý nghĩa thực sự của cuộc sống là gì hay những phúc họa trong cuộc đời mỗi người từ đâu đến và làm sao hóa giải những nỗi khổ đau của kiếp người?... Với những tư tưởng về “vô thường, vô ngã”, “tù, bi, hỷ, xả”, “ngiệp chương”, “luân hồi”, “nhân quả”..., Phật giáo đã thực sự phần nào giải đáp được những câu hỏi đặt ra nêu trên. Hơn thế, đối tượng giáo dục mà Phật giáo hướng tới trong lĩnh vực đạo đức xã hội chính là con người với tư cách là chủ thể và mục đích của Phật giáo cũng không gì khác chính là hướng dẫn, chỉ dạy cho con người con đường khai mở tâm thức, phát triển trí tuệ trực giác, hướng đến giác ngộ giải thoát. Đó là con đường chuyển hóa nội tâm theo luật nhân quả, hướng đến tính thiện vốn có trong mỗi người với lẽ công bằng, bác ái, từ, bi,

hỷ, xả, không oán ghét, không thù hận... Rõ ràng, một khi đặt con người ở vị trí trung tâm như vậy thì lẽ tất yếu Phật giáo cũng đồng thời khẳng định những giá trị mang tính nhân văn chứa đựng trong giáo lý của mình mà mỗi chúng ta đều có thể tự soi chiếu vào đó để nhận thức chính bản thân và thế giới xung quanh. Do vậy, quả thật không sai khi nói rằng: Trên thực tế, người dân Việt Nam tiếp nhận đạo Phật không phải chỉ ở nội dung triết lý ẩn tàng trong nó, mà quan trọng hơn cả và cao hơn hết thấy là những hành vi đạo đức mang tính thiện thuần nhiên vốn có trong mỗi con người. Điều này cũng góp phần lý giải tại sao một bộ phận người dân Việt Nam không hiểu thấu những triết lý cao siêu của Phật giáo về vô thường, vô ngã, thập nhị nhân duyên, tứ diệu đế, nghiệp báo, luân hồi... nhưng họ vẫn tự coi mình là tín đồ đạo Phật. Thậm chí đại đa số người dân không thuộc kinh Phật ngoài mấy câu niệm như: “Nam mô A Di Đà Phật” hay “Nam mô Quán Thế Âm Bồ tát”, song tất thấy họ đều hướng tới Đức Phật với một niềm tin tưởng: mọi đau khổ, bất trắc trong cuộc đời sẽ được diệt trừ. Về điều này, GS. Trần Văn Giàu đã từng khẳng định: “Tín ngưỡng Phật giáo phổ biến trong đại đa số nhân dân. Người

(*) Thạc sỹ, Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

dân không biết gì về triết lý cao xa của Phật mà chỉ biết cầu phúc, chỉ biết chuyện quả báo, luân hồi. Từ lâu rồi, triết lý Phật giáo trở thành một thứ đạo đức học từ bi, bác ái, cứu khổ, cứu nạn là hạt nhân, chúng sinh có thể hiểu và làm được, không cao xa, rắc rối như triết lý Phật giáo nguyên thủy. Tu nhân tích đức ở kiếp này để an vui, hưởng phúc ở kiếp sau⁽¹⁾. Hay nói cách khác, Phật giáo với những giá trị cốt yếu mang tính thực tiễn của nó đã thực sự dự nhập được vào tâm thức và hành xử của mỗi người dân và trở thành một bộ phận cấu thành bản sắc văn hóa Việt Nam.

Bởi thế, chúng ta có thể tìm thấy màu sắc Phật giáo trên mọi phương diện của đời sống dân tộc, không chỉ trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, mà cả trong lĩnh vực ngoại giao - một lĩnh vực hoạt động cần có sự huy động đến tối đa sức mạnh của đa nguồn minh triết⁽²⁾ với tư cách là “đạo lý đời thường” - trong đó có minh triết, đạo lý nhà Phật. Chính những giá trị đạo đức của Phật giáo đã góp phần xây đắp các giá trị văn hóa ngoại giao bền vững của dân tộc từ bao đời nay. Hay nói cách khác, văn hóa Phật giáo chính là một trong những thành tố quan trọng làm nên văn hóa ngoại giao Việt Nam. Vì thế, chúng ta không nên hiểu *văn hóa ngoại giao* ở đây là một loại hình văn hóa riêng biệt của ngành ngoại giao, mà thực chất nó chính là *sự biểu lộ các giá trị văn hóa Việt Nam (bao gồm cả văn hóa Phật giáo) đã thấm sâu vào tư tưởng, trí tuệ, phong cách của các tổ chức và các cá nhân làm công tác ngoại giao*. Những giá trị ấy đã tạo ra môi

trường văn hóa tốt đẹp để rèn luyện và phát triển đội ngũ cán bộ ngoại giao có đạo đức, tài năng, bản lĩnh chính trị, hiểu biết sâu sắc về Tổ quốc mình và về thế giới, nắm vững chính sách đối ngoại, giỏi về kỹ năng chuyên môn, nhuần nhuyễn về nghệ thuật ứng biến, xử trí trong quan hệ xã hội, đặc biệt là trong giao dịch quốc tế, hay nói gọn lại, là có phong thái ngoại giao. Hàm lượng văn hóa trong hoạt động ngoại giao chính là thước đo trình độ và chất lượng ngoại giao của mỗi quốc gia, dân tộc và thời đại.

2. Biểu hiện Phật tính trong văn hóa ngoại giao Việt Nam

Không phải ngẫu nhiên mà chúng ta có thể khẳng định rằng: ***tinh thần khoan hòa văn hóa là đặc trưng tiêu biểu nhất trong các hoạt động ngoại giao***. Tinh thần khoan hòa ấy chính là giá trị kết tinh của cả nền văn hóa Việt Nam từ xưa đến nay. Không phải chỉ Việt Nam mới có tinh thần khoan hòa văn hóa. Song có thể nói, tinh thần ấy cũng rất đậm nét trong văn hóa nói chung và văn hóa ngoại giao Việt Nam nói riêng. Phải chăng chính đặc trưng của điều kiện địa lý tự nhiên (khí hậu nhiệt đới gió mùa; nhiều sông nước; giao điểm của các nền văn minh) và nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đã góp dựng nên chất khoan hòa trong nền văn hóa Việt Nam?

⁽¹⁾ Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.495.

⁽²⁾ Hoàng Ngọc Hiến (2011), *Luận bàn về minh triết và minh triết Việt*, Nxb Tri thức, Hà Nội, tr.18.

Với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, khi nắng thì nắng đến chói chang, khi mưa thì mưa mồn cả đất và với một trình độ kỹ thuật còn nhiều lạc hậu, nên từ bao đời nay, mỗi khi bắt tay làm nông nghiệp, người dân Việt Nam luôn phải một lúc chống chọi với rất nhiều yếu tố khác nhau như: thời tiết, nước, đất, phân, giống... Phải làm sao giải quyết một cách hài hòa tất cả các yếu tố trên để phát triển nông nghiệp luôn là mối trăn trở trong tiềm thức của mỗi người. Từ đây, nó dần hình thành nên một *lối tư duy biện chứng với triết lý âm dương và một lối sống quân bình hướng đến sự hài hòa trong con người Việt Nam*. Tính hài hòa đó không chỉ là sự hài hòa trong bản thân mình, mà nó còn biểu hiện ra trong mối quan hệ môi trường tự nhiên và cộng đồng xã hội xung quanh. Tính hài hòa đó được chứng thực trên phương diện ngoại giao chính là cách ứng xử ôn hòa, không muốn làm mất lòng ai, không gây hiềm khích với ai dù trong bất cứ hoàn cảnh nào. Dường như chúng ta tìm thấy hạt nhân của đặc tính ấy trong chính tư tưởng Lục hòa của Phật giáo: Thân hòa đồng trụ, Khẩu hòa vô tranh, Ý hòa đồng duyệt, Giới hòa đồng tu, Lợi hòa đồng quân, Kiến hòa đồng giải. Ở đây, trong tư tưởng Lục hòa, chúng ta dễ dàng nhận thấy bao trùm lên hết thảy là một ***tinh thần hòa hợp trên cơ sở cởi mở sẻ chia, dung hòa mọi mặt: từ ý, Thân, Khẩu đến Giới, Lợi, Kiến. Sự hòa hợp ấy có được trước hết trên cơ sở bình đẳng, cùng tôn trọng lẫn nhau; hay nói cách khác, đó là ý thức “tôn trọng những khác biệt của kẻ khác, để kẻ khác tôn***

trọng những khác biệt của ta”, “tôn trọng những gì không giống ta mà bình đẳng với ta”⁽³⁾. Có thể nói, không một hệ tư tưởng nào mà lẽ công bằng, bình đẳng lại được đẩy đến tột cùng như ở Phật giáo. Phật giáo xuất phát từ sự bình đẳng để xây dựng lẽ công bằng và sự bình đẳng ấy của Phật giáo lại mang những đặc trưng riêng của nó. Không giống với nhiều tư tưởng tôn giáo khác, Phật giáo xây dựng hệ thống giáo lý của mình trên nền bình đẳng giữa người và người. Cũng khác với nhiều hệ tư tưởng triết học chỉ đề cao sự bình đẳng giữa người và người, Phật giáo còn mở rộng sự bình đẳng giữa Phật, người và chúng sinh nói chung. Có lẽ, chỉ có Phật giáo là tôn giáo cổ xúy cho chúng sinh tu để bằng Phật, tức là ngang hàng với Phật - ngang hàng với Phật ở đây không chỉ riêng với Đức Phật Thích Ca, mà đối với tất cả các vị Phật, Đại Bồ tát của 10 phương chư Phật. Chính điều này, sự bình đẳng của Phật giáo đã được đẩy đến lẽ tột cùng của nó.

Và chúng ta lại được chứng thực tinh thần ấy, ý thức ấy trong suốt chiều dài lịch sử ngoại giao của dân tộc ta.

Nhìn lại những trang sử ngoại giao Việt Nam thời phong kiến, chúng ta không thể nào quên thái độ tôn trọng văn hóa nước bạn, đề cao sự bình đẳng văn hóa giữa bạn và ta. Đây là một trong những biểu hiện của tinh thần khoan hòa văn hóa được thể hiện trong lần tiễn biệt sứ thần Lý Giác của vua quan triều Lê ở buổi đầu kỷ nguyên độc lập.

⁽³⁾ Xem: *Sđd*, tr.89.

Bấy giờ, quốc sư Khuông Việt đã thay mặt vua Lê mượn lời văn nhẹ nhàng, thâm thúy trong bài từ điệu “*Tống Vương Lang qui*” để tiễn biệt Lý Giác lên đường về phương Bắc⁽⁴⁾.

Tiễn biệt sứ Tống mà bài hát lại được soạn theo điệu hát đang rất thịnh hành trong triều Tống khiến Lý Giác càng kính nể tài năng và thành ý của vị đại sư Khuông Việt cũng như của cả triều đình nhà Lê. Một sự tiễn biệt đậm chất văn hóa và thẩm đằm ý thức “tôn trọng những khác biệt của kẻ khác, để kẻ khác tôn trọng những khác biệt của mình”.

Không phải ngẫu nhiên mà không ít sứ thần nước ta trong hành trình đi sứ phương Bắc đã trở thành bạn đàm đạo của giới văn chương Trung Hoa, khiến vua quan “Thiên triều” bao lần phải ngưỡng trọng. Chúng ta không quên vốn văn hóa thâm sâu của sứ thần Phùng Khắc Khoan thế kỷ XVI. Từ chỗ khẳng định được tài năng của mình trong giới quan lại Minh triều bằng chính vốn văn hóa Trung Hoa, Phùng Khắc Khoan đã khéo léo tìm cách chiếm được cảm tình và sự kính trọng của vua Minh để cốt sao thực hiện được trọng trách nặng nề trong chuyến đi sứ của mình là cầu phong cho vua Lê. Bấy giờ, được tin vua Minh Thần Tông sắp tổ chức mừng thọ, Phùng Khắc Khoan đã ráo riết đọc sách và viết không nghỉ 31 bài thơ, tập hợp lại trong “*Vạn Thọ Thánh tiết*” để dâng vua. Hiểu được tầm quan trọng của tập thơ ấy trong việc thực thi mục đích ngoại giao của mình, sứ thần Phùng Khắc Khoan đã không ngại gian khổ dày công tra cứu sách vở Trung Quốc để hiểu tường tận dòng dõi các vua Minh cùng gia tộc, để biết được

cả những điều kiêng kỵ nên tránh và qua đó cũng để học hỏi nghệ thuật làm thơ “chúc thọ” của những bậc thi sĩ hiền tài đất này. Bằng những văn từ hoa mỹ của thể thơ cổ điển Trung Quốc, Phùng Khắc Khoan đã khéo léo ca ngợi các đời vua Minh nhân từ khiến cho thiên hạ thái bình, sáng suốt khiến cho quần thần hiền lương..., qua đó hàm ý mong vua Minh hãy coi tình hữu nghị với các nước láng giềng làm trọng, lấy nhân nghĩa thay bạo tàn... Đọc những lời thơ hoa mỹ, mềm mại mà cũng đầy nghiêm trang đúng bài bản của thể thơ cổ ấy, vua Minh đã cực lực ngợi khen và không ngần ngại phê vào tập thơ “*Hà địa bất sinh tài*” (Đất nào chẳng có người tài), và đặc cách phong Phùng Khắc Khoan làm Trạng nguyên⁽⁵⁾. Đó là sự cụ thể hóa thái độ “tôn trọng những khác biệt của kẻ khác” để đạt đến sự “bình đẳng trong khi vẫn khác nhau”⁽⁶⁾. Tinh thần ấy của Phùng Khắc Khoan một lần nữa lại được chứng thực ngay trên đất Việt Nam trong những lần đón tiếp sứ bộ Thanh triều của Lê Quý Đôn trong hơn 2 thế kỷ sau đó. Một lần nữa, nhờ sự am tường thơ văn Trung Hoa, Lê Quý Đôn đã bảo vệ được thể diện cho triều đình và toàn dân tộc, khiến sứ thần nước bạn phải phục tài ông. Rõ ràng là, trên sứ trình gian nan, đầy vất vả ấy, các sứ thần nước ta

⁽⁴⁾ Xem: Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập IV, Hà Nội, tr.178.

⁽⁵⁾ Huyền Quang (1952), *Việt Hoa bang giao sử*, Hà Nội, tr.30.

⁽⁶⁾ Xem: Hoàng Ngọc Hiến, (2011), *Luận bàn về mình triết và mình triết Việt*, Nxb Tri thức, Hà Nội, tr.89.

không chỉ mang theo vốn văn hóa dân tộc để giao thiệp với “Thiên triều” Trung Hoa, mà suốt trên hành trình đó, họ còn không ngừng bồi đắp vốn văn hóa nước bạn để tỏ rõ thiện chí, thành ý của mình, của dân tộc mình. Có thể nói, *thái độ tôn trọng, cởi mở tiếp nhận những giá trị văn hóa nước bạn thông qua việc am tường về nó của các nhà ngoại giao Đại Việt đương thời cùng với sự kính trọng, vị nể của vua quan Trung Hoa là cái đích cần đạt đến của tinh thần khoan hòa trong văn hóa ngoại giao Việt Nam thời bấy giờ.*

Có thể nói, với Đạo Phật thì tất cả những mâu thuẫn, xung đột trong phạm vi cá nhân hay xã hội đều được phát sinh từ ba độc tố trong tâm thức con người, đó là: tham, sân, si. Những bạo động, chiến tranh, xung đột giữa các bên chẳng qua cũng chỉ là biểu hiện bên ngoài của những loại phiền não này mà thôi. Từ nhận thức trên, Phật giáo chỉ ra rằng: để hóa giải các mâu thuẫn, chiến tranh trong phạm vi cá nhân và xã hội thì con người cần phải chuyển hóa nghiệp thức của chính mình thông qua sự tu tập thiền định. Thiền định có công năng giúp cho hành giả hóa giải những nội kết, chuyển hóa sân hận, si mê thành lòng từ ái, bao dung, cảm thông và hiểu biết chân chính. Đức Phật cũng luôn nhắc nhở các đệ tử của mình rằng, hận thù không thể dập tắt được hận thù mà **chỉ có lòng từ** mới có thể chuyển hóa được tâm thù (kệ Pháp cú 223). Hơn thế, đối với nhà Phật, tính người vốn thiện lương, chỉ cần buông dao bỏ xuống thì có thể tu hành thành Phật. Hết thảy mọi tội ác con người gây ra đều là do nơi vô

tri (Phật giáo gọi là vô minh) dẫn dắt mà sinh ra. Do vậy mà hết lòng khuyên bảo, đêm ngày khai đạo chỉ bảo cho chúng sinh thay đổi tâm tính thì sẽ khôi phục được thiện tâm trong mỗi người.

Lý tưởng từ bi ấy vừa là tư tưởng nền tảng của Phật giáo vừa là nguyên lý căn bản của chủ nghĩa hòa bình trong truyền thống ngoại giao Việt Nam từ xưa đến nay. Lịch sử đã minh chứng cho chúng ta thấy: nền hòa bình chỉ có thể xác lập ở những nơi nào mà tinh thần từ bi của nhà lãnh đạo được thể hiện một cách chân thực và trọn vẹn. Chính tâm từ bi sẽ giúp cho nhà lãnh đạo có thể cai trị muôn dân trong thanh bình và xóa bỏ được thái độ hiếu chiến của kẻ thù ngoại bang. Dường như chúng ta thấy thấp thoáng bóng dáng của đức từ bi, tinh thần yêu chuộng hòa bình của Phật pháp trong hành trình ngoại giao của dân tộc ta. Lý Thường Kiệt, Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm đến Hồ Chí Minh... vẫn còn sống mãi trong tâm thức của mỗi người dân Việt Nam như một sự gợi nhắc về cái tâm từ bi, hướng thiện mang đậm Phật tính. Tuy rằng, hoàn cảnh lịch sử khác nhau, thì phương thức ngoại giao của mỗi thời cũng không giống nhau như một lẽ tất yếu, nhưng tất cả những nhà ngoại giao ấy đều cùng đi chung một con đường, đó là Đại Đạo Tự Nhiên của Nhân dân. Nhân dân luôn yêu chuộng nhân nghĩa và hòa bình. Đi trên con đường ấy, họ đều gắng sức đem thiện chí hòa bình để đặt giữa lòng chiến tranh, đem tình thương để chiến thắng bạo tàn, đem lòng bao dung để cảm hóa nhân tâm.

Chúng ta luôn nhớ đến vị Vua - Phật lòng danh trong lịch sử dân tộc ta - Trần Nhân Tông. Phải chăng đức từ bi, lòng nhân ái mang đậm Phật tính chính là đặc tính căn cốt nhất của vị Vua - Phật này? Cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên đã đi qua, nhưng dư âm về tinh thần hòa hiếu, bao dung đến tuyệt vời của vị Vua - Phật Trần Nhân Tông vẫn như còn sống mãi. Bây giờ, nhằm xoa dịu lòng căm tức đang sục sôi của giặc, mong “gỡ” phần nào thể diện cho đại quốc Trung Hoa và cũng là để bày tỏ thiện ý hòa bình, hòa hiếu của mình, vua Trần Nhân Tông ngay sau thắng lợi trong cuộc kháng chiến Nguyên - Mông lần thứ 3 (năm 1288) đã dâng biểu cho Hoàng đế Trung Hoa bàn về việc trao trả tù binh và các tướng giặc bị bắt. Tờ biểu có đoạn viết: “...Thấy bách tính đưa đến một người là đại vương Tích Lệ Cơ, nói là bậc quý thích của đại quốc. Thần từ hôm đó đã lấy lễ đối đãi rất thận trọng, kính hay không kính thì đại vương tất rõ. Còn những hành vi tàn bạo của Ô Mã Nhi, đại vương trông thấy tận mắt, thần không dám nói dối.

Tiểu quốc thủy thổ độc, viêm chương nhiều, thần lo ở lại lâu ngày tướng và lính của đại vương sẽ sinh ra bệnh tật, tuy thần có hết sức phụng dưỡng cũng không khỏi bị bọn tham công ngoài biên cương vu tấu đặt điều cho mang tội. Vì vậy thần xin sắm đủ lễ vật đi đường, sai người đưa đại vương lên biên giới để về quý quốc... Ngoài ra, đại quân cũng rút lại (!) hơn nghìn người, thần đã ra lệnh cho về nước hết, sau này nếu còn tìm được người nào, thần cũng sẽ cho về nước hết”.

Theo như tờ biểu trên thì vua Trần Nhân Tông đã rộng đường cho Tích Lệ Cơ và hơn một nghìn tù binh về nước. Vậy là với những kẻ đã quy hàng, có thể hối cải, Trần Nhân Tông đã dang rộng lòng từ bi của một vị vua hướng Phật để khai mở cho chúng một con đường sống. Và ắt rằng, Trần Nhân Tông càng độ lượng bao nhiêu, thì chúng sẽ càng day dứt khôn nguôi về lỗi lầm của mình bấy nhiêu. Rõ ràng, Trần Nhân Tông đã không dùng hình phạt để nghiêm trị mà thực là đã nghiêm trị rồi! Với phương Bắc thì như vậy, còn với phương Nam thì sao? Để thắt chặt mối hòa hợp giữa 2 dân tộc Việt - Chăm, *Trần Nhân Tông đã vượt qua được trở lực khó khăn nhất để chiến thắng “cái tự ngã”, để rồi quyết định gả người con gái duy nhất của mình nơi phương xa.* Lúc bấy giờ, phần lớn các quan trong triều “đều cho là không nên”⁽⁷⁾, bởi họ vương bận sự kỳ thị chủng tộc, thậm chí một số người còn mượn điển vua Hán gả Chiêu Quân cho Hung Nô, làm thơ Nôm để mỉa mai, chê cười: “Tiếc thay cây quế giữa rừng. Để cho thằng Mán, thằng Mường nó leo”; rồi ngay sử thần Ngô Sĩ Liên cũng cho rằng: “Nhân Tông đem con gái cho chúa Chiêm Thành là nghĩa làm sao? Nói rằng nhân khi đi chơi đã trót hứa gả, sợ thất tín thì sao không đổi lại lệnh đó có được không? Vua giữ ngôi trời mà Thượng hoàng đã xuất gia rồi, vua đổi lại lệnh đó thì có khó gì, mà lại đem gả

⁽⁷⁾ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (2001), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch Viện khoa học xã hội Việt Nam, Ấn bản điện tử, tr.219.

⁽⁸⁾ *Sđđ*, tr.219.

cho người xa không phải giống nòi để thực hiện lời hứa trước...”⁽⁸⁾. Nhưng vượt lên trên tất cả, hơn ai hết, Trần Nhân Tông trong tư cách là người sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm, đã *thấm nhuần sâu sắc tinh thần bình đẳng chứa đựng trong tư tưởng đạo Phật*: “Không có đẳng cấp trong dòng máu cùng đỏ; không có đẳng cấp trong giọt nước mắt cùng mặn”⁽⁹⁾ để rồi *bứt phá khỏi sự kì thị chủng tộc đang phổ biến* trong giới triều thần Đại Việt bấy giờ mà xây đắp nên một cuộc hôn nhân kì thú trong tinh thần bình đẳng, hòa hiếu hiếm thấy! Và cũng từ đây, *hai châu Ô, Lý vương ngàn dặm đã được sáp nhập vào Đại Việt bằng chính con đường hòa bình, hữu nghị* - một con đường phi binh đao rất đổi hiếm có trong lịch sử mở nước của dân tộc, cũng như lịch sử thế giới từ xưa đến nay.

Hơn 100 năm sau, tinh thần từ bi, hòa hiếu mang đậm Phật tính trong nhà ngoại giao lừng danh thế kỷ XV - Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi dùng ngòi bút của mình viết thư dụ hàng, mở ra cơ hội thương lượng cho giặc⁽¹⁰⁾, thậm chí để giặc yên tâm hòa đàm rút quân về nước. Nguyễn Trãi còn thay mặt Lê Lợi viết thư phân tích thấu đáo lẽ thiệt hơn nhằm trấn an tinh thần quân giặc, nêu bật chủ nghĩa nhân đạo cao cả: “...Ta muốn phiên Sơn đại nhân là người cao tuổi qua sông cùng họp. Ta cũng cho một hai đầu mục hoặc người thân tín vào thành hầu tiếp. Có như thế hai bên mới khỏi nghi ngờ nhau. Ta lập tức lui quân mở lại đường về. Đại nhân còn muốn bảo gì, ta đều nhất nhất nghe theo. Nếu không thế thì nói muôn ngàn lời cũng là vô ích...”, “...Ta sẽ lui quân về

các vùng Ninh Kiều, Lũng Giang để đại nhân được ung dung đem quân về nước. Đến Khâu Ôn lập tức trả lại các đầu mục của ta trở về, ta cũng sẽ cho đưa bọn Sơn đại nhân tới đây. Như thế đôi bên đều hết ngờ vực, mọi người đều yên lòng. Đường sá, cầu cống, lương thực cung ứng đều sẵn sàng cả, không thiếu thứ gì...”⁽¹¹⁾.

Kết quả là quân Minh phải rút hết về nước, không thể trì hoãn. Thắng lợi hơn nữa là, chúng ra về trong không khí hòa nghị, bao dung của lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn. Dẫu Vương Thông và nhiều tướng lĩnh của giặc không phải hy sinh trên chiến trường phương Nam, nhưng ắt hẳn sự khoan hồng và lòng nhân ái, độ lượng của những con người Việt Nam như Nguyễn Trãi sẽ mãi là nổi ám ảnh, day dứt khôn nguôi trong lòng họ. Đó là thắng lợi lớn lao hơn hết thảy mà cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã làm được và Nguyễn Trãi chính là người đạo diễn. Vượt lên trên tất cả, thắng lợi ấy là kết tinh của lòng bao dung và tinh thần hòa hiếu tuyệt vời. Chính đặc tính đậm tính Phật ấy đã hóa thành truyền thống và cũng là một lợi thế đáng kể trong văn hóa ngoại giao Việt Nam dưới mọi thời đại.

Đến thời hiện đại, *một lần nữa, tinh thần hòa hiếu, bao dung ấy của văn hóa ngoại giao Việt Nam từ ngàn xưa được thể hiện trong vị lãnh tụ kính yêu - Chủ tịch Hồ Chí Minh*. Người gửi thư cho

⁽⁹⁾ Xem: Lê Cung (2006), “700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế, nghĩ về sự nghiệp của Trần Nhân Tông”, Tạp chí *Lịch sử Quân sự*, số 175.

⁽¹⁰⁾ Nguyễn Lương Bích (1973), *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr.451.

⁽¹¹⁾ *Sđđ*, tr.466-467.

ông J.Xanh-toni với cương vị là người đối thoại của Cộng hòa Pháp trong suốt thời gian dài - một bức tâm thư mang đậm tinh thần hòa hiếu trong văn hóa ngoại giao của vị lãnh tụ kính yêu: Bức thư được viết vào tháng 2 năm 1947. Nó nằm trong số những *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*. Trong bức thư ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Bạn thân mến,... Tôi tin chắc rằng, cũng như tôi, ông rất tiếc công việc chung vì hòa bình của chúng ta đã bị phá huỷ bởi cuộc chiến tranh anh em này... Vì vậy, tôi muốn nhắc lại với ông, mặc dù mọi việc đã xảy ra, giữa ông và tôi, chúng ta vẫn còn là bạn... Về phần tôi, tôi sẵn sàng cộng tác vì hòa bình, một nền hòa bình chính đáng và danh dự cho hai nước chúng ta..."⁽¹²⁾.

Bức thư ấy chỉ là một trong số vô vàn những bài viết, những lời nói mang đậm tinh thần vị tha, hòa hiếu mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi đến cho những người đại diện của nước Cộng hòa Pháp. Điều đáng nói là tinh thần hòa hiếu ấy được nâng lên thành một thông điệp nhất quán, trong suốt sự nghiệp ngoại giao của Người. Đó cũng là thắng lợi lớn. Những thắng lợi lớn lao về ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong sự nghiệp cách mạng đã góp phần xây đắp nên tượng đài bất diệt về tinh thần hòa hiếu tuyệt vời của văn hóa ngoại giao Việt Nam trong tâm thức bè bạn thế giới. Có thể nói, tinh thần ấy là giá trị của Phật giáo Việt Nam và cũng là giá trị căn cốt nhất trong văn hóa ngoại giao của dân tộc ta từ xưa đến nay.

Phải nói rằng, về bản chất ngoại giao là đối lập với xung đột. Nhưng trên thực tế, nó vừa góp phần ngăn ngừa xung

đột, lại vừa tạo ra những nguyên nhân xung đột khi các lợi ích va chạm và đối lập nhau⁽¹³⁾. Nếu không có sự từ bi, khoan dung trong văn hóa ngoại giao không thể hóa giải được những xung đột đó. Nhất là ở Việt Nam ta, trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, cuộc đấu tranh vũ trang kéo dài nhiều thế kỷ, trong đó có sự phân chia chiến tuyến đến mức tàn khốc và không thể tránh khỏi việc để lại những vết hằn và mặc cảm trong tâm lý người dân, thì tinh thần mang đậm Phật tính ấy lại càng cần thiết hơn bao giờ hết. Chính Phật tính trong văn hóa ngoại giao Việt Nam đã xóa nhòa hận thù và kéo gần khoảng cách giữa ta với thế giới bên ngoài, nhất là với những nước trước đây vốn đã từng đặt chân xâm lược lên đất nước ta.

Phật tính nói riêng và văn hóa Phật giáo nói chung đã hòa quyện trong văn hóa truyền thống Việt Nam. Những điểm tương đồng ấy chính là minh chứng đầy sinh động cho quá trình quyện nhập, dung hợp lẫn nhau giữa Phật giáo và văn hóa ngoại giao Việt Nam qua các thời kì lịch sử. Thiết nghĩ, sự tương dung ấy, cần được chúng ta giữ gìn và phát huy hơn nữa, nhằm hướng đến mục tiêu cao cả: Xây dựng đất nước hòa hợp, hòa bình lâu dài và một thế giới cùng phát triển trong dòng chảy toàn cầu hóa hiện nay.

⁽¹²⁾ J.Xanh-toni (2004), *Câu chuyện về một nền hoà bình bị bỏ lỡ*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr.395-396.

⁽¹³⁾ Xem: Dương Trung Quốc, "Hàm lượng văn hóa trong ngoại giao", Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia *Ngoại giao văn hoá vì một bản sắc Việt Nam trên trường quốc tế, phục vụ hoà bình, hội nhập và phát triển bền vững*, Hà Nội, 2010.

